

NGƯỜI LÀM CHỨNG TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ LIÊN BANG NGA VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

ThS CAO THANH HÙNG

Tòa án nhân dân Khu vực 4, TP. Hồ Chí Minh
The People's Court of Region 4, Ho Chi Minh City
Email: cth250170@gmail.com

Tóm tắt

Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam đã có nhiều tiến bộ khi quy định về người làm chứng. Tuy nhiên, các quy định này vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật cũng như chưa đảm bảo các quyền của người làm chứng khi tham gia tố tụng. Trong khi đó, Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga lại có hệ thống các quy phạm pháp luật quy định khá toàn diện, đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga về người làm chứng, so sánh với Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam và từ đó đưa ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc hoàn thiện quy định của Bộ luật này về người làm chứng.

Từ khóa: người làm chứng, pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga

Abstract

The Vietnamese Criminal Procedure Code has made significant progress in regulating witnesses. However, various shortcomings remain, particularly in the practical application of these provisions and in ensuring the full protection of witnesses' rights during criminal proceedings. In contrast, the Criminal Procedure Code of the Russian Federation provides a relatively comprehensive and detailed system of legal norms governing the rights and obligations of witnesses. This article examines the provisions of the Russian Criminal Procedure Code concerning witnesses, compares them with the corresponding regulations under Vietnamese law, and identifies lessons and implications for improving Vietnam's Criminal Procedure Code with respect to witness-related issues.

Keywords: witness, criminal procedure of the Russian Federation

DOI: <https://doi.org/10.70236/khplvn.498>

Ngày nhận bài: 24/08/2025

Ngày duyệt đăng: 17/10/2025

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, người làm chứng là một trong những người đóng vai trò quan trọng, vì lời khai của họ chính là nguồn chứng cứ trong vụ án hình sự, nhiều vụ án nhanh chóng được điều tra làm rõ chính là nhờ nguồn chứng cứ này.¹ Do đó, đây chính là một trong các chủ thể có vị trí quan trọng trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ trong tố tụng hình sự. BLTTHS Liên bang Nga² mặc dù trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung nhưng người làm chứng là một trong các chủ thể tham gia tố tụng được quy định khá toàn diện về địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ và xem người làm chứng là chủ thể có quyền và nghĩa vụ pháp lý đầy đủ khi tham gia tố tụng như các chủ thể tham gia tố tụng khác.³ Theo khoản 1 Điều 74 BLTTHS Liên bang Nga, chứng cứ trong vụ án hình sự được hiểu là bất kỳ thông tin nào trên cơ sở đó tòa án xác định được sự tồn tại hoặc không tồn tại của các tình tiết cần được chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét vụ án một cách toàn diện, khách

1 Bùi Đức Hứa, “Chế định bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật* số 4 (361), 2022, tr.25

2 Bộ luật Tố tụng Hình sự (BLTTHS) Liên bang Nga lần đầu tiên được thông qua vào ngày 22/11/2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2016, 2020, 2022 và 2025) (viết tắt: BLTTHS Liên bang Nga)

3 A.A. Poddubnyak, “Свидетель как участник уголовного процесса Российской Федерации” (Người làm chứng với tư cách là người tham gia tố tụng hình sự Liên bang Nga), *Tạp chí Khoa học V.I. Vernadsky của Đại học Liên bang Crimea*, số 2, 2015.

quan và đầy đủ.⁴ Lời khai của người làm chứng là một trong các loại chứng cứ trong vụ án hình sự, đồng thời là nguồn phổ biến nhất để thu thập thông tin pháp lý có ý nghĩa về sự kiện phạm tội, sự liên quan của bị cáo đến hành vi phạm tội và mức độ lỗi của họ trong hành vi bị truy tố.⁵ Trong đó, lời khai của người làm chứng là một trong những loại chứng cứ quan trọng nhất trong tố tụng hình sự của Liên bang Nga, không có lời khai của nhân chứng sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả và thời gian điều tra hay xét xử vụ án đó. Cho nên, người làm chứng được xem là chủ thể có quyền và nghĩa vụ pháp lý đầy đủ khi tham gia tố tụng như các chủ thể khác.⁶ Bài viết này, tác giả tập trung phân tích quy định của BLTTHS Liên bang Nga về người làm chứng; so sánh với BLTTHS Việt Nam⁷ và từ đó đưa ra một số kinh nghiệm cho Việt Nam.

1. Khái niệm người làm chứng và các trường hợp không bắt buộc phải làm chứng trong vụ án hình sự

Khoản 1 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga có đưa ra khái niệm người làm chứng như sau: “Người làm chứng là người có thể biết tình tiết quan trọng đối với việc điều tra, truy tố hoặc xét xử vụ án hình sự và được triệu tập để khai báo”.⁸ Như vậy, để đảm bảo tính thống nhất trong áp dụng pháp luật tố tụng hình sự, BLTTHS Liên bang Nga đã đưa ra điều luật quy định cụ thể về khái niệm người làm chứng. Từ khái niệm này cho thấy để được xem là người làm chứng trong vụ án hình sự thì phải thỏa mãn đầy đủ cả hai điều kiện: (i) là người này có thể biết hoặc biết rõ các thông tin, sự kiện, tình tiết quan trọng có liên quan đến việc điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự; (ii) là người này được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập chính thức để cung cấp lời khai. Người làm chứng có thể là bất kỳ cá nhân nào, không phân biệt độ tuổi, tình trạng sức khỏe, vị trí xã hội thì đều có thể được triệu tập với vai trò là người làm chứng trong vụ án hình sự nếu thỏa mãn đầy đủ cả hai điều kiện trên.

Pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga cũng quy định một số ngoại lệ không bắt buộc phải làm chứng. Cụ thể là, khoản 3 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga có quy định tám trường hợp không bắt buộc phải làm chứng: thẩm phán, hội thẩm nhân dân (về các tình tiết của vụ án hình sự mà họ biết được do tham gia vào quá trình tố tụng đối với vụ án đó); luật sư hoặc người bào chữa của nghi phạm, bị can (về những tình tiết mà họ biết được khi được yêu cầu hoặc thực hiện việc trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp chính luật sư hoặc người bào chữa yêu cầu được hỏi cung với sự đồng ý và vì lợi ích của thân chủ); luật sư khác (về các tình tiết mà họ biết được trong quá trình cung cấp trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp chính họ đề nghị được hỏi cung với sự đồng ý của người được trợ giúp); chức sắc tôn giáo (về các tình tiết biết được qua việc nghe xưng tội); thượng nghị sĩ Liên bang Nga hoặc đại biểu Duma Quốc gia (nếu không có sự đồng ý của họ, không được hỏi về các tình tiết biết được trong quá trình thực hiện quyền hạn của họ); cán bộ cơ quan thuế - về các tình tiết biết được từ thông tin chứa trong bản khai tự nguyện tài sản và tài khoản của cá nhân theo Luật Liên bang; trọng tài viên (thẩm phán trọng tài) (về các tình tiết biết được trong quá trình giải quyết tranh chấp trọng tài); người bảo vệ quyền con người ở Liên bang Nga (nếu không có

4 Khoản 1 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga.

5 Городской округ Мытищи, Права и обязанности лиц, привлекаемых в качестве свидетелей в ходе судебного рассмотрения уголовных дел (*Mytishchi Urban District, Rights and Obligations of Persons Involved as Witnesses in the Course of Judicial Consideration of Criminal Cases*).

6 A.A. Poddubnyak, *tlđđ* (5), tr. 106.

7 Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2024 và 2025) (viết tắt: BLTTHS Việt Nam).

8 Khoản 1 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga.

sự đồng ý của họ, không được hỏi về các tình tiết biết được trong quá trình thực hiện chức trách của họ).⁹ Như vậy, theo BLTTHS Liên bang Nga, đây là nhóm người sẽ được miễn trừ nghĩa vụ là người làm chứng và họ không có nghĩa vụ khai báo khi có yêu cầu. Quy định này cũng xuất phát từ quyền từ chối khai báo nếu việc khai báo có thể chống lại chính mình, vợ, chồng hoặc người thân thích của họ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Hiến pháp Liên bang Nga.

Khi phân tích nội dung này trong BLTTHS Việt Nam năm 2015, tác giả nhận thấy có điểm tương đồng và khác biệt. Cụ thể là, khoản 1 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015 đã đưa ra khái niệm về người làm chứng như sau: “Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng”. Theo khái niệm này, một người được xác định là người làm chứng trong tố tụng hình sự khi thỏa mãn hai điều kiện sau: (i) người đó biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án, trong đó điều kiện “biết” được hiểu là họ có thể là người trực tiếp chứng kiến vụ án, trực tiếp biết các tình tiết hoặc gián tiếp thông qua một khâu trung gian miễn là thu thập được các thông tin liên quan về tội phạm, về vụ án;¹⁰ (ii) người này được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng. Người biết được các thông tin quan trọng của vụ án không đương nhiên trở thành người làm chứng mà họ phải được cơ quan tiến hành tố tụng lựa chọn và triệu tập làm người làm chứng. Việc lựa chọn chính xác ai là người làm chứng sẽ làm giảm khối lượng công việc, tránh mất thời gian khi thu thập chứng cứ.¹¹ Như vậy, theo quy định của BLTTHS Việt Nam năm 2015 thì việc một người biết các tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án là điều kiện cần, còn điều kiện đủ để có tư cách người làm chứng là được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng. Nếu so sánh với pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam thì khái niệm người làm chứng tại khoản 1 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga có một số nội dung tương đồng. Cụ thể là, một người sẽ được xác định là người làm chứng nếu họ biết được các tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án. Đây là điều kiện cần để có thể tham gia vụ án với tư cách người làm chứng, vì lời khai của người làm chứng phải giúp cơ quan có thẩm quyền xác định được một hoặc một số vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án. Bên cạnh đó, người làm chứng không đương nhiên có tư cách tố tụng mà phải được sự công nhận tư cách từ phía các cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra, khoản 1 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015 còn quy định các trường hợp không được tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng: người bào chữa của người bị buộc tội; người do nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn.¹² Như vậy, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam có quy định các trường hợp không được tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng nếu người này là người bào chữa của người bị buộc tội hoặc người này có sức khỏe không đảm bảo cho việc làm chứng. Ngoài hai trường hợp này, bất kỳ ai cũng có thể trở thành người làm chứng, trong một số trường hợp

9 Khoản 3 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga.

10 Nguyễn Phạm Xuân Thy, *Bảo vệ người làm chứng trong tố tụng hình sự: Nghiên cứu so sánh và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, 2022, tr.10.

11 Hà Ngọc Quỳnh Anh, *Người làm chứng trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, 2013, tr. 12-13.

12 Khoản 2 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015.

có thể có người thân thích hoặc người lệ thuộc của bị cáo, bị hại... Khi so sánh nội dung này với BLTTHS của Liên bang Nga, rõ ràng BLTTHS Việt Nam năm 2015 đã có những quy định khác biệt. Cụ thể là, BLTTHS của Liên bang Nga không quy định các trường hợp không được làm chứng mà quy định các trường hợp được miễn trừ vai trò là người làm chứng. Quy định này của Liên bang Nga cũng xuất phát từ những đặc thù về vị trí xã hội, đặc thù nghề nghiệp của các chủ thể như liên quan đến bí mật nghề nghiệp, quyền tín ngưỡng tôn giáo hoặc bảo vệ cơ quan công quyền. Việc quy định những trường hợp một người không được tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng như trên nhằm đảm bảo sự khách quan trong việc kiểm tra, đánh giá lời khai của người làm chứng trong vụ án hình sự. Mặt khác, như tác giả đã phân tích ở trên thì Liên bang Nga đã ghi nhận trực tiếp quyền từ chối khai báo vào Hiến pháp của Liên bang Nga; tuy nhiên, Hiến pháp Việt Nam năm 2013 hoàn toàn không quy định quyền từ chối khai báo của các chủ thể tham gia tố tụng nếu việc khai báo có thể chống lại chính mình, vợ, chồng hoặc người thân thích của họ.

Nhằm đảm bảo quyền của con người trong tư pháp hình sự và yếu tố đạo đức của xã hội, tác giả cho rằng pháp luật Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của Liên bang Nga khi quy định quyền từ chối khai báo là một trong các quyền hiến định được cụ thể hóa trong BLTTHS. Từ nội dung này, tác giả kiến nghị bổ sung quyền từ chối khai báo của các chủ thể tham gia tố tụng nếu việc khai báo có thể chống lại chính mình, vợ, chồng hoặc người thân thích của họ vào Hiến pháp Việt Nam năm 2013 và đây là cơ sở pháp lý cho việc sửa đổi, bổ sung vào khoản 3 Điều 66 BLTTHS Việt Nam, cụ thể là:

“3. Người làm chứng có quyền:

...

e) Được từ chối khai báo nếu lời khai bất lợi cho chính mình hoặc cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người làm chứng. Nếu người làm chứng đồng ý khai báo thì họ phải được thông báo trước là lời khai của họ có thể được sử dụng làm chứng cứ trong vụ án hình sự.”

Mặt khác, BLTTHS Việt Nam năm 2015 không quy định các trường hợp miễn trừ làm chứng mà chỉ quy định hai trường hợp không được tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng: (i) người bào chữa của người bị buộc tội; (ii) người do nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết liên quan nguồn tin về tội phạm, về vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn. Đây là các trường hợp ngoại lệ của nghĩa vụ làm chứng khi họ không đủ điều kiện là người làm chứng vì lời khai của những người này không đảm bảo tính khách quan, chính xác của vụ án hình sự. Học hỏi kinh nghiệm của BLTTHS Liên bang Nga và nhằm đảm bảo sự khách quan trong việc kiểm tra, đánh giá lời khai của người làm chứng, đảm bảo hiệu quả của các hoạt động trong vụ án hình sự, tác giả kiến nghị bổ sung thêm vào khoản 2 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015 các trường hợp không được làm chứng khi: “Người này có căn cứ rõ ràng cho rằng lời khai làm chứng của họ sẽ không vô tư, khách quan”.

2. Quyền và nghĩa vụ của người làm chứng trong vụ án hình sự

BLTTHS Liên bang Nga quy định khá rõ ràng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người làm chứng khi tham gia tố tụng. Cụ thể như sau:

Một trong những quyền rất đặc biệt của người làm chứng đã được BLHS Liên bang Nga quy định, đó là quyền từ chối khai báo nếu việc khai báo có thể chống lại

chính mình, vợ, chồng hoặc người thân thích của họ. Điều này được ghi nhận tại khoản 1 Điều 51 Hiến pháp Liên bang Nga. Đây chính là nguyên tắc hiến định quan trọng trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga, nhằm bảo đảm quyền con người, đặc biệt là quyền không tự buộc tội. Nhằm cụ thể hóa nguyên tắc này, khoản 4 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga quy định quyền từ chối đưa ra chứng cứ để chống lại bản thân, vợ hoặc chồng và những người họ hàng thân thích khác. Trường hợp nếu người làm chứng đồng ý khai báo thì họ phải được thông báo trước là lời khai của họ có thể được sử dụng làm chứng cứ của vụ án, kể cả trong trường hợp sau đó họ từ chối những điều họ đã khai báo; quyền đưa ra lời khai bằng tiếng mẹ đẻ hoặc bằng ngôn ngữ mà họ sử dụng thành thạo; quyền được sử dụng thông dịch viên miễn phí; quyền được sử dụng thông dịch viên miễn phí; quyền yêu cầu thay đổi thông dịch viên; quyền gửi đơn khiếu nại, kiến nghị về hành vi hoặc quyết định của điều tra viên, trưởng bộ phận điều tra, cơ quan điều tra, kiểm sát viên hoặc tòa án; quyền tham dự buổi hỏi cung cùng với luật sư để hỗ trợ pháp lý mà không cần nêu lý do vì sao đi cùng luật sư; quyền đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ an toàn; quyền nhận lại các đồ vật, tài liệu của họ đã giao nộp để phục vụ quá trình tố tụng.

Khoản 5 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga quy định người làm chứng không thể bị ép buộc tham gia giám định tư pháp. Việc tiến hành giám định như vậy chỉ được phép khi có sự đồng ý của người làm chứng. Đây là nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm thân thể và nhân phẩm của nhân chứng. Việc thực hiện giám định tư pháp đối với nhân chứng (ví dụ: giám định tâm lý, sinh học, giọng nói...) chỉ được phép trên cơ sở tự nguyện và cơ quan tiến hành tố tụng không được cưỡng chế nhân chứng tham gia bất kỳ loại giám định nào nếu họ không đồng ý, trừ khi họ đồng thời là người bị hại hoặc người bị buộc tội, trong trường hợp đó có thể áp dụng quy định khác.

Ngoài ra quyền của người làm chứng còn được quy định rải rác ở các điều luật khác BLTTHS Liên bang Nga. Ví dụ, đối với quyền được yêu cầu luật sư tham gia vào quá trình lấy lời khai của người làm chứng được quy định cụ thể tại khoản 5 Điều 189 BLTTHS Liên bang Nga;¹³ quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo vệ; người làm chứng không thể buộc phải bị giám định pháp y hoặc bị xem xét thân thể, trừ những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 179 BLTTHS Liên bang Nga.¹⁴ Ngoài ra, trong trường hợp có đe dọa đến tính mạng hoặc an toàn của nhân chứng hoặc người thân của họ do việc khai báo, nhân chứng có quyền yêu cầu giấu danh tính, thẩm vấn qua màn chắn hoặc qua thiết bị truyền hình, để các bên khác không thể nhận diện. Điều 278 BLTTHS Liên bang Nga quy định quyền được thẩm vấn từ xa qua đường truyền video: việc thẩm vấn người làm chứng hoặc người bị hại tại phiên tòa có thể được thực hiện thông qua hệ thống hội nghị truyền hình. Quy định này nhằm bảo đảm an toàn, thuận tiện và bảo vệ nhân chứng, đặc biệt trong các trường hợp nhân chứng ở xa tòa án hoặc đang được áp dụng biện pháp bảo vệ. Nga là một quốc gia rộng lớn và nhiều vùng đi lại khó khăn, vì vậy người làm chứng ở các vùng xa xôi sẽ thuận lợi hơn khi tham gia tố tụng qua hình thức thẩm vấn này.¹⁵ Ngoài ra, Điều 131 BLTTHS Liên bang Nga còn quy định người làm chứng có quyền được yêu cầu bồi hoàn chi phí đi lại, thu nhập bị mất do tham gia phiên tòa, và trong trường hợp họ không có công việc làm ổn định thì được trả thù lao cho thời gian bị gián đoạn sinh hoạt.¹⁶

13 Khoản 5 Điều 189 BLTTHS Liên bang Nga.

14 Khoản 1 Điều 179 BLTTHS Liên bang Nga.

15 Tô Văn Hòa, *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới*, Nxb. Hồng Đức, 2012, tr. 165-166.

16 Điều 131 BLTTHS Liên bang Nga.

Bên cạnh những quyền lợi nêu trên, người làm chứng cũng có những nghĩa vụ pháp lý nhất định. Khoản 6 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga đưa ra các nghĩa vụ pháp lý của người làm chứng như sau: người làm chứng không được phép trốn tránh việc có mặt theo giấy triệu tập của điều tra viên, cơ quan điều tra hoặc tòa án; không được phép khai báo sai sự thật hoặc từ chối khai báo; không được phép tiết lộ thông tin của quá trình điều tra sơ bộ mà họ biết được khi tham gia vụ án hình sự.¹⁷ BLTTHS Liên bang Nga quy định rõ hậu quả pháp lý nếu người làm chứng không thực hiện đúng nghĩa vụ pháp lý, chẳng hạn như trường hợp người làm chứng không đến theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng mà không có lý do chính đáng thì Tòa án có thể ra lệnh áp giải bắt buộc; trường hợp người làm chứng cố ý khai sai sự thật hoặc từ chối khai báo không thuộc các trường hợp được miễn trừ người làm chứng thì người làm chứng phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 307 và 308 Bộ luật Hình sự Liên bang Nga; trường hợp người làm chứng tiết lộ thông tin mà mình biết trong quá trình tham gia vụ án thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 310 Bộ luật Hình sự Liên bang Nga. Như vậy, BLTTHS Liên bang Nga đã có những quy định khá đầy đủ về các quyền của người làm chứng đồng thời người làm chứng buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt các nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Việc quy định các quyền và nghĩa vụ của người làm chứng trong BLTTHS Liên bang Nga cho phép người làm chứng bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình đồng thời sự kết hợp giữa việc bảo vệ quyền và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ giúp bảo đảm tính hợp pháp, khách quan và công bằng của quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Đối với BLTTHS Việt Nam thì quyền và nghĩa vụ của người làm chứng được quy định tại các khoản 3, 4 Điều 66. Cụ thể, người làm chứng có các quyền sau: quyền được thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ; quyền yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa; quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng liên quan đến việc mình tham gia làm chứng; quyền được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật.¹⁸ Theo quy định tại khoản 4 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015, người làm chứng có nghĩa vụ: có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp cố ý vắng mặt mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải. Ngoài ra, người làm chứng phải trình bày trung thực những tình tiết mà mình biết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và lý do biết được những tình tiết đó.¹⁹

Như vậy, khi so sánh với BLTTHS của Liên bang Nga, một số quyền và nghĩa vụ của người làm chứng theo BLTTHS Việt Nam năm 2015 chưa được quy định hoặc quy định chưa hoàn thiện. Cụ thể, khi quy định quyền của người làm chứng thì BLTTHS Việt Nam năm 2015 chưa quy định quyền từ chối đưa ra chứng cứ để chống lại chính bản thân, vợ hoặc chồng và những người họ hàng thân thích của người làm chứng; hoặc quyền đưa ra lời khai bằng tiếng mẹ đẻ hoặc bằng ngôn ngữ mà họ sử dụng thành thạo; được sự giúp đỡ miễn phí của người phiên dịch; hoặc đề nghị thay

17 Khoản 6 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga.

18 Khoản 3 Điều 66 BLTTHS Việt Nam.

19 Khoản 4 Điều 66 BLTTHS Việt Nam.

đổi người phiên dịch tham gia vào quá trình lấy lời khai của họ; có luật sư tham gia vào quá trình lấy lời khai; được quyền nhận lại các đồ vật, tài liệu của họ đã giao nộp để phục vụ quá trình tố tụng; hoặc quyền được tranh luận tại phiên tòa xét xử: khi lời khai của người này có mâu thuẫn với lời khai của bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác thì người làm chứng sẽ tranh luận với họ, từ đó góp phần làm sáng tỏ lời khai, tình tiết vụ án.

Ngoài ra, đối với hậu quả pháp lý khi người làm chứng vi phạm nghĩa vụ quy định, BLTTHS Việt Nam năm 2015 cũng có quy định giống như BLTTHS Liên bang Nga. Cụ thể, Điều 177 BLTTHS Việt Nam năm 2015 quy định: “Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, người tham gia tố tụng tiết lộ bí mật điều tra thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật”. Tuy nhiên, nội dung quy định này chưa phù hợp khi áp dụng trên thực tiễn, vì chưa rõ khái niệm “tiết lộ thông tin của vụ án” và “tiết lộ bí mật điều tra” có được hiểu đồng nhất hay không và được hiểu như thế nào khi xác định nghĩa vụ và hậu quả pháp lý của người làm chứng.

Như tác giả đã phân tích, hiện nay quyền và nghĩa vụ của người làm chứng được quy định tại khoản 3, 4 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015 một cách chưa toàn diện. Chẳng hạn như, trong một số trường hợp người làm chứng phải được quyền từ chối khai báo nếu lời khai sẽ bất lợi cho chính người làm chứng và gia đình của họ. Tuy nhiên, trong trường hợp người làm chứng đồng ý khai báo và lời khai này có thể làm bất lợi cho họ và gia đình họ thì họ được quyền yêu cầu luật sư tham gia vào quá trình lấy lời khai. Hoặc người làm chứng không thể bị ép buộc tham gia quá trình trưng cầu giám định, việc tiến hành giám định chỉ được phép khi có sự đồng ý của người làm chứng. Đây là nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm thân thể và nhân phẩm của nhân chứng được ghi nhận trong pháp luật quốc tế.²⁰ Việc thực hiện giám định tư pháp đối với người làm chứng chỉ được phép trên cơ sở tự nguyện và cơ quan tiến hành tố tụng không được cưỡng chế họ tham gia bất kỳ loại giám định nào nếu họ không đồng ý, trừ khi họ đồng thời là người bị hại hoặc người bị buộc tội, trong trường hợp đó có thể áp dụng quy định khác.

Do đó, nhằm đảm bảo các quyền con người trong tư pháp hình sự và học hỏi kinh nghiệm của BLTTHS Liên bang Nga, tác giả kiến nghị bổ sung một số quyền của người làm chứng khi tham gia tố tụng vào khoản 3 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015 như sau: “Quyền được yêu cầu có luật sư tham gia vào quá trình lấy lời khai; quyền được hỏi ý kiến khi tham gia trưng cầu giám định và việc tiến hành giám định chỉ được phép khi có sự đồng ý của người làm chứng”.

Đối với quy định về nghĩa vụ của người làm chứng, tiếp thu kinh nghiệm lập pháp BLTTHS Liên bang Nga, tác giả kiến nghị bổ sung vào khoản 4 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015 nghĩa vụ của người làm chứng “không được phép tiết lộ thông tin mà họ biết được khi tham gia vụ án hình sự”. Ngoài ra, Điều 177 BLTTHS Việt Nam năm 2015 có quy định hậu quả pháp lý nếu người làm chứng “tiết lộ bí mật điều tra thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà người làm chứng bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”.²¹ Tuy nhiên, việc quy định như Điều 177 hiện nay sẽ dẫn đến cách hiểu là người làm chứng chỉ phải chịu trách nhiệm khi tiết lộ thông tin trong giai đoạn điều tra, các giai đoạn tố tụng khác thì họ

20 Điều 7 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR).

21 Điều 177 BLTTHS Việt Nam.

không chịu trách nhiệm pháp lý nào hoặc chưa rõ cách hiểu như thế nào là “bí mật điều tra”. Do đó, học hỏi kinh nghiệm lập pháp BLTTHS Liên bang Nga và đảm bảo áp dụng hiệu quả và thống nhất trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, tác giả kiến nghị sửa đổi Điều 177 BLTTHS Việt Nam năm 2015 như sau:

“Điều 177. Không được tiết lộ thông tin vụ án

Trường hợp cần giữ bí mật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải yêu cầu người tham gia tố tụng không được tiết lộ các thông tin của vụ án hình sự. Yêu cầu này được ghi vào biên bản.

Trường hợp, Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, người tham gia tố tụng tiết lộ các thông tin trong quá trình tham gia vụ án hình sự thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật”.

Ngoài ra, điểm d khoản 3 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015 có quy định người làm chứng “được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật”. Tuy nhiên, tác giả cho rằng quyền này của người làm chứng theo BLTTHS Việt Nam là chưa đảm bảo quyền lợi của người làm chứng khi việc làm chứng ảnh hưởng đến nguồn thu nhập của họ hoặc các khoản chi phí khác. Do đó, học hỏi từ kinh nghiệm của BLTTHS Liên bang Nga, tác giả kiến nghị sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 66 BLTTHS Việt Nam năm 2015 về quyền của người làm chứng, cụ thể là: “Được yêu cầu thanh toán chi phí đi lại, thu nhập bị mất do tham gia giải quyết vụ án hình sự và nếu trường hợp người làm chứng không có việc làm thì họ vẫn được trả mức thù lao là mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước”.

3. Bảo vệ người làm chứng và gia đình của người làm chứng

Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị năm 1966 (International Covenant on Civil and Political Rights, ICCPR) quy định: “Mọi người có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân, không ai bị bắt hoặc giam giữ vô cớ”.²² Do đó, các cơ sở pháp lý quy định thủ tục và các biện pháp bảo vệ người làm chứng khi tham gia tố tụng được quy định trong BLTTHS Liên bang Nga rất chặt chẽ. Cụ thể, khoản 3 Điều 11 BLTTHS Liên bang Nga khi quy định về quyền cơ bản của các chủ thể tham gia tố tụng, trong đó có quy định quyền yêu cầu được bảo vệ của người làm chứng: khi có đủ căn cứ xác định rằng người bị hại, người làm chứng hoặc những người tham gia khác trong tố tụng hình sự, cũng như người thân thích gần gũi, họ hàng hoặc người thân cận của họ bị đe dọa giết hại, bị bạo lực, bị phá hoại hoặc hủy hoại tài sản, hoặc bị các hành vi nguy hiểm trái pháp luật khác, thì tòa án, kiểm sát viên, người đứng đầu cơ quan điều tra, điều tra viên, cơ quan điều tra sơ bộ, trưởng cơ quan điều tra sơ bộ, trưởng bộ phận điều tra sơ bộ và người tiến hành điều tra sơ bộ trong phạm vi thẩm quyền của mình phải áp dụng đối với những người này các biện pháp bảo đảm an toàn được quy định tại khoản 9 Điều 166, khoản 2 Điều 186, khoản 8 Điều 193, điểm 4 khoản 2 Điều 241 và khoản 5 Điều 278 của Bộ luật này, cũng như các biện pháp bảo vệ khác được quy định trong pháp luật Liên bang Nga.²³ Như vậy, việc bảo vệ người làm chứng trước hết được ghi nhận dưới dạng nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự. Trên cơ sở đó, trong từng giai đoạn tố tụng, các chủ thể có thẩm quyền sẽ áp dụng các biện pháp mà pháp luật quy định để bảo vệ người làm chứng, cụ thể như sau:

22 Điều 9 Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR).

23 Khoản 3 Điều 11 BLTTHS Liên bang Nga.

Khoản 9 Điều 166 BLTTHS Liên bang Nga quy định nếu cần thiết phải đảm bảo an ninh cho người làm chứng và họ hàng thân thích của họ thì Dự thẩm viên có quyền không nêu những số liệu về nhân thân của người làm chứng vào biên bản hoạt động điều tra mà họ tham gia. Trong trường hợp này, Dự thẩm viên sau khi được Kiểm sát viên đồng ý ra quyết định, trong đó nêu rõ nguyên nhân của việc quyết định giữ bí mật cho người này, chỉ ra bí danh của người tham gia vào hoạt động điều tra, tiến hành lấy mẫu chữ ký mà người đó sẽ sử dụng trong các biên bản hoạt động điều tra mà họ tham gia. Quyết định được đưa vào phong bì, đóng dấu niêm phong và đưa vào hồ sơ vụ án.

Khoản 2 Điều 186 BLTTHS Liên bang Nga quy định: trong trường hợp có sự đe dọa việc dùng vũ lực, tống tiền hoặc những hoạt động tội phạm khác đối với người làm chứng và họ hàng thân thích của họ thì việc giám sát và ghi âm các cuộc trao đổi qua điện thoại hoặc bằng các hình thức khác được chấp nhận theo yêu cầu bằng văn bản của những người này, nếu không có yêu cầu nói trên thì trên cơ sở quyết định của Tòa án.

Khoản 8 Điều 193 BLTTHS Liên bang Nga quy định: để đảm bảo an toàn cho người tiến hành nhận dạng thì theo quyết định của Dự thẩm viên việc nhận dạng người có thể được tiến hành trong những điều kiện để người được đưa ra nhận dạng không thể nhìn thấy người nhận dạng bằng mắt thường.

Điểm 4 khoản 2 Điều 241 BLTTHS Liên bang Nga quy định: việc xét xử kín là cần thiết để bảo đảm an toàn cho những người tham gia tố tụng tại Tòa án, cho người làm chứng và họ hàng thân thích của họ. Ngoài ra, tại khoản 5 Điều 278 BLTTHS Liên bang Nga quy định trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm sự an toàn cho người làm chứng và họ hàng thân thích của họ thì Tòa án không tiết lộ những thông tin về nhân thân của người làm chứng và có quyền tiến hành lấy lời khai của họ trong những điều kiện để những người khác tham gia vào quá trình xét xử không nhìn thấy họ.

Qua nghiên cứu ở trên có thể nhận thấy về mặt kỹ thuật lập pháp, BLTTHS Liên bang Nga không xây dựng một chương riêng quy định về các biện pháp bảo vệ người làm chứng nói riêng và những người tham gia tố tụng nói chung, mà tùy thuộc vào từng giai đoạn tố tụng và từng hoạt động tố tụng mà người có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ phải áp dụng các biện pháp theo quy định của BLTTHS để bảo vệ người làm chứng và người thân thích của họ. Việc quy định về biện pháp bảo vệ người làm chứng trong BLTTHS của Nga từ rất sớm cho thấy sự tiến bộ trong tư duy lập pháp của nước Nga và sự đánh giá đúng đắn về vị trí, vai trò quan trọng của người làm chứng trong quá trình tố tụng, cũng như tầm quan trọng phải quy định và áp dụng biện pháp bảo vệ người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngoài BLTTHS, Liên bang Nga đã ban hành khung pháp lý riêng và chương trình cụ thể để bảo vệ người tham gia tố tụng, trong đó có người làm chứng. Cụ thể Liên bang Nga ban hành Luật Liên bang về bảo vệ nhà nước đối với người bị hại, người làm chứng và những người tham gia khác trong tố tụng hình sự vào ngày 20/8/2004, đến năm 2006 Chính phủ Nga thông qua văn bản “Về Chương trình Nhà nước bảo đảm an toàn cho người bị hại, nhân chứng và những người tham gia khác trong tố tụng hình sự giai đoạn 2006 – 2008”²⁴ và đến năm 2009 thành lập Cục Bảo đảm an toàn cho các cá nhân thuộc diện bảo vệ nhà nước.²⁵ Đây cũng là một trong các điểm rất tiến bộ của Liên bang Nga mà Việt Nam cần học hỏi.

24 Decree of the Government of the Russian Federation dated 10.04.2006 No. 200 On Approval of the State Program “Ensuring the Safety of Victims, Witnesses and Other Participants in Criminal Proceedings for 2006-2008”.

25 Nguyễn Văn Hùng, “Một số vấn đề về người làm chứng và bảo vệ người làm chứng trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học kiểm sát*, số 6, 2016, tr. 43.

Tác giả nhận thấy BLTTHS Việt Nam năm 2015 quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người làm chứng được xếp vào một trong những chủ thể tham gia tố tụng và sự có mặt của mặt của họ đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, nhưng vì vậy cũng phải đối mặt với mối đe dọa từ phía những người chịu bất lợi bởi lời khai của họ. Do đó, BLTTHS Việt Nam năm 2015 đã dành trọn Chương XXXIV từ Điều 484 đến Điều 490 quy định vấn đề bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác. Theo đó, BLTTHS Việt Nam năm 2015 đưa ra quy định về các đối tượng được bảo vệ, trong đó có người làm chứng và người thân thích của họ (Điều 484); thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ (Điều 485), các biện pháp bảo vệ (Điều 486); quyền đề nghị, yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ (Điều 487); quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ (Điều 488); chấm dứt bảo vệ (Điều 489) và hồ sơ bảo vệ (Điều 490).

Khi so sánh với BLTTHS Liên bang Nga về vấn đề bảo vệ người làm chứng, tác giả nhận thấy mặc dù BLTTHS năm 2015 của Việt Nam đã bắt đầu quan tâm và có quy định về vấn đề này nhưng chưa toàn diện, chưa có hướng dẫn cụ thể, chưa tạo ra cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc bảo vệ tối ưu nhất sự an toàn cho người làm chứng và gia đình họ khi tham gia tố tụng. Thực tiễn cho thấy, khi áp dụng các biện pháp bảo vệ người làm chứng thì cơ quan tiến hành tố tụng vẫn áp dụng theo tinh thần của hướng dẫn Thông tư liên tịch số 13.²⁶ Đây là văn bản hướng dẫn áp dụng cho BLTTHS năm 2003 của Việt Nam và nay đã hết hiệu lực thi hành nhưng chưa có văn bản thay thế. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu tính thống nhất khi áp dụng các biện pháp bảo vệ người làm chứng. Ví dụ, tại khoản 1 Điều 484 BLTTHS năm 2015 quy định căn cứ áp dụng các biện pháp bảo vệ người làm chứng: “Khi có căn cứ xác định tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại...”. Điều này cho thấy tiêu chí đánh giá nguy cơ đe dọa và điều kiện áp dụng biện pháp bảo vệ chỉ được nêu ở mức khái quát, thiếu tiêu chí định lượng cụ thể.

Từ các nội dung phân tích quy định BLTTHS Liên bang Nga và so sánh với BLTTHS Việt Nam năm 2015 nêu trên, tác giả nhận thấy rằng thông tin từ người làm chứng là nguồn chứng cứ quan trọng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự. Do đó, người làm chứng và gia đình của họ dễ rơi vào nguy cơ bị đe dọa, trả thù hoặc bị tác động trái pháp luật. Vì vậy, nhằm đảm bảo quyền lợi của người làm chứng cũng như tạo sự an toàn cho họ và gia đình họ khi tham gia tố tụng với vai trò là người làm chứng, BLTTHS Việt Nam năm 2015 cần phải hướng đến bảo vệ hiệu quả hơn quyền và sự an toàn của người làm chứng và gia đình họ. Như tác giả đã phân tích, mặc dù BLTTHS Việt Nam đã bổ sung một chương về bảo vệ người làm chứng nhưng quy định này vẫn còn tồn tại một số điểm chưa hoàn thiện và cần được sửa đổi. Cụ thể, theo Điều 487 BLTTHS Việt Nam, người làm chứng có quyền làm đơn đề nghị hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ cho họ và gia đình họ, do đó cơ quan có thẩm quyền muốn áp dụng các biện pháp bảo vệ thì phải có đơn yêu cầu của người làm chứng. Trong một số trường hợp, bản thân người làm chứng không nhận thấy được sự nguy hiểm khi làm chứng nhưng chính cơ quan tiến hành tố tụng hiểu rõ được sự nguy hiểm cho người làm chứng thì họ phải có trách nhiệm chủ động

26 Thông tư liên tịch số 13/2013/TTLT-BCA-BQP-VKSNDTC-TANDTC hướng dẫn thực hiện quy định của BLTTHS năm 2003 về bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tố giác tội phạm, người làm chứng, người bị hại và người thân thích của họ trong tố tụng hình sự.

đề nghị áp dụng các biện pháp bảo vệ cho người làm chứng. Mặt khác, khi áp dụng các biện pháp bảo vệ cho người làm chứng thì các biện pháp này vô hình đã ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của người làm chứng và đây chính là quyền của người làm chứng.

Học hỏi kinh nghiệm của BLTTHS Liên bang Nga, tác giả kiến nghị bổ sung Điều 487 BLTTHS Việt Nam năm 2015 như sau: “Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền có căn cứ xác định tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại do việc cung cấp chứng cứ, tài liệu, thông tin liên quan đến tội phạm thì cơ quan này cần thông báo cho người làm chứng về việc áp dụng biện pháp bảo vệ cho người làm chứng”. Bên cạnh đó nên nghiên cứu sửa đổi khoản 2 Điều 486 BLTTHS Việt Nam năm 2015 theo hướng: “2. Việc áp dụng, thay đổi các biện pháp bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ và phải được sự đồng ý của họ”. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Tô Văn Hòa, *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới*, Nxb. Hồng Đức, 2012 [trans: Tô Văn Hòa, *Typical models of criminal procedure in the world*, Hong Duc Publishing House, 2012]
- [2] Nguyễn Văn Hùng, “Một số vấn đề về người làm chứng và bảo vệ người làm chứng trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học kiểm sát*, số 6, 2016 [trans: Nguyen Van Hung, “Some issues regarding witnesses and the protection of witnesses in criminal proceedings,” *Journal of Procuracy Science*, No. 6, 2016]
- [3] Bùi Đức Hứa, “Chế định bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, số 4(361), 2022 [trans: Bui Duc Hua, “The legal framework for protecting whistleblowers, witnesses, victims, and other participants in criminal proceedings under the 2015 Criminal Procedure Code”, *Democracy and Law Journal*, Vol. 4(361), 2022]
- [4] A.A.Poddubnyak, “Свидетель как участник уголовного процесса Российской Федерации” (Người làm chứng với tư cách là người tham gia tố tụng hình sự Liên bang Nga), *Tạp chí Khoa học V.I. Vernadsky của Đại học Liên bang Crimea*, số 2, 2015 [trans: A.A. Poddubnyak, *The Witness as a Participant in Criminal Proceedings of the Russian Federation*, *V.I. Vernadsky Crimean Federal University Scientific Journal*, No. 2, 2015]
- [5] Nguyễn Phạm Xuân Thy, *Bảo vệ người làm chứng trong tố tụng hình sự: Nghiên cứu so sánh và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, 2022 [trans: Nguyen Pham Xuan Thy, *Protection of witnesses in criminal proceedings: A comparative study and lessons for Viet Nam*, Master’s thesis, Ho Chi Minh City University of Law, 2022]
- [6] Hà Ngọc Quỳnh Anh, *Người làm chứng trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, 2013 [trans: Ha Ngoc Quynh Anh, *Witnesses in Vietnamese criminal procedure*, Master’s thesis, Ho Chi Minh City University of Law, 2013]
- [7] Hoàng Đình Dũng, Nguyễn Văn Linh, “Hoàn thiện quy định của pháp luật về bảo vệ người làm chứng”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, 2021 [trans: Hoang Dinh Dung, Nguyen Van Linh, “Improving the legal provisions on witness protection”, *Online Journal of the People’s court*, 2021]